**HS hoàn thành đề khảo sát dưới đây. GV sẽ kiểm tra và chấm lấy điểm 15 phút khi các con quay trở lại trường đi học.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Trường THCS Dương Hà | **ĐỀ THI KHẢO SÁT VÀO 10- MÔN: ĐỊA** Thời gian làm bài: 60 |  |

**ĐỀ 02.**

Câu 1. Việt Nam hiện nay có bao nhiêu dân tộc?

1. 52 dân tộc. C. 54 dân tộc.
2. 53 dân tộc. D. 55 dân tộc.

Câu 2. Trung bình mỗi năm, dân số nước ta tăng thêm khoảng

1. 1 triệu người. C. 3 triệu người.
2. 2 triệu người. D. 4 triệu người.

Câu 3. Nguyên nhân chủ yếu làm cho quá trình đô thị hóa của nước ta phát triển trong những năm gần đây là do

1. nền kinh tế chuyển sang cơ chế thị trường.
2. thu hút được nhiều vốn đầu tư nước người.
3. tác động của quá trình công nghiệp hóa.
4. đẩy mạnh quá trình hội nhập quốc tế và khu vực.

Câu 4. Hạn chế lớn nhất của nguồn lao động ở nước ta là

1. thể lực và trình độ chuyên môn. C. thiếu tác phong công nghiệp.
2. trình độ ngoại ngữ, tin học yếu. D. ý thức tổ chức kỉ luật chưa cao.

Câu 5. Thành phần kinh tế giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế ở nước ta hiện nay là

1. kinh tế cá thể. C. kinh tế tập thể.
2. kinh tế nhà nước. D. khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 6. Việt Nam tham gia vào hiệp hội các nước Đông Nam Á vào năm

A. 1984. B. 1995. C. 1997. D. 1999.

Câu 7. Trung tâm dịch vụ lớn nhất và đa dạng nhất ở phía bắc nước ta là

A. Hải Phòng. B. Hà Nội. ` C. Đà Nẵng. D. Quảng Ninh.

Câu 8. Quốc lộ 1 (1A) của nước ta bắt đầu từ

A. Hà Nội đến Cà Mau. B. Lạng Sơn đến Cà Mau.

C. Hà Nội đến TP. Hồ Chí Minh. D. Lạng Sơn đến TP. Hồ Chí Minh.

Câu 9. Sự phát triển của loại hình vận tải nào sau đây ở nước ta gắn liền với sự phát triển của ngành dầu khí?

1. Đường bộ. B. Đường sông C. Đường biển. D. Đường ống.

Câu 10: Rừng đầu nguồn có tác dụng rất lớn trong việc

A. chắn sóng, chắn gió, chống xói mòn.

B. cung cấp gỗ, lâm sản, nguồn gen quý.

C. chắn gió, chắn sóng và chống cát bay.

D. điều hòa nước sông, chống lũ, chống xói mòn.

Câu 11: Điều kiện kinh tế-xã hội tác động đến sản xuất nông nghiệp ở nước ta **không** bao gồm

A. cơ sở vật chất- kĩ thuật. B. sự chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

C. dân cư và nguồn lao động nông thôn. D. chính sách phát triển nông nghiệp.

Câu 12. Nhân tố nào sau đây **không** có tác động đến sự phát triển ngành dịch vụ?

A. Dân số đông và nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao.

B. Phát triển nền kinh tế thị trường, mở cửa nền kinh tế.

C. Đẩy mạnh tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

D. Chất lượng dịch vụ cao và các loại hình dịch vụ đa dạng.

Câu 13. Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho sản lượng hải sản khai thác ở nước ta tăng khá nhanh?

A. Số lượng tàu thuyền và công suất tàu đánh bắt tăng.

B. Ngư dân ngày càng có nhiều kinh nghiệm đánh bắt.

C. Do vùng biển nước ta có trữ lượng hải sản rất lớn.

D. Áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến trong khai thác.

Câu 14. Ngành chăn nuôi nước ta **không** có điều kiện thuận lợi nào sau đây?

A. Cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt hơn.

B. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

C. Hiệu quả chăn nuôi cao và ổn định.

D. Các dịch vụ về thú ý có nhiều tiến bộ.

Câu 15. Năng suất lúa cả năm tăng mạnh do nguyên nhân nào sau đây?

A. Đẩy mạnh thâm canh. B. Đủ nước tưới quanh năm.

C. Đẩy mạnh xen canh, tăng vụ. D. Mở rộng diện tích đất canh tác.

Câu 16. Yếu tố nào sau đây **không** phải là khó khăn về tự nhiên cho sự phát triển nông nghiệp nước ta?

A. Bão lụt. B. Sâu bệnh.

C. Gió tây khô nóng. D. Khí hậu phân hóa.

Câu 17. Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng TD&MN Bắc Bộ?

1. Tiếp giáp trên đất liền với cả Trung Quốc và Lào.
2. Bao gồm hai tiểu vùng là Đông Bắc và Tây Bắc.
3. Có số tỉnh nhiều nhất so với các vùng khác của cả nước.
4. Có diện tích lớn nhất so với các vùng khác của cả nước.

Câu 18. Tỉnh nào sau đây của vùng TD&MN Bắc Bộ giáp biển?

1. Quảng Ninh. B. Phú Thọ. C. Thái Nguyên. D. Tuyên Quang.

Câu 19. Trung tâm công nghiệp có quy mô lớn và cơ cấu ngành đa dạng nhất vùng ĐBSH là

1. Hải Phòng. B. Hà Nội. C. Vĩnh Yên. D. Hưng Yên.

Câu 20. Tài nguyên quý giá nhất đối với sản xuất nông nghiệp của vùng ĐBSH là

1. đất phù sa mầu mỡ. C. nguồn nước ngầm dồi dào.
2. nguồn lợi sinh vật biển phong phú. D. khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

Câu 21. Bắc Trung Bộ **không** giáp với vùng kinh tế nào sau đây?

1. ĐBSH. B. Tây Nguyên. C. DHNTB. D. TD&MNBB.

Câu 22. Ba trung tâm công nghiệp lớn nhất vùng Bắc Trung Bộ hiện nay là

1. Thanh Hóa, Vinh, Huế. C. Huế, Hà Tĩnh, Cửu Lò.
2. Bỉm Sơn, Thanh Hóa, Huế. D. Huế, Hà Tĩnh, Cửa Lò.

Câu 23. Các đảo Lý Sơn và Phú Quý thuộc lần lượt hai tỉnh ở DHNTB là

1. Quảng Ngãi, Bình Thuận. C. Quảng Ngãi, Ninh Thuận.
2. Quảng Nam, Khánh Hòa. D. Bình Thuận, Khánh Hòa.

Câu 24. Ở các đồng bằng ven biển DHNTB, ngoài người Kinh còn có một bộ phận nhỏ dân cư thuộc dân tộc

1. Hoa. B. Chăm. C. Ba- na. D. Khơ- me.

Câu 25. Tỉnh nào sau đây nằm ở vị trí ngã ba biên giới Việt Nam- Lào- Cam pu chia?

1. Gia Lai. B. Đắc Lắk. C. Kom Tum. D. Lâm Đồng.

Câu 26. Nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ lệ dân thành thị của Đông Nam Bộ cao nhất cả nước là

1. nông nghiệp kém phát triển. C. dân di cư vào thành thị nhiều.
2. tốc độ công nghiệp hóa nhanh nhất. D. tỉ lệ thiếu việc làm nông thôn cao.

Câu 27. Sản xuất điện là ngành công nghiệp trọng điểm ở Đông Nam Bộ **không** phải vì lí do nào sau đây?

1. Trữ lượng dầu khí lớn ở thềm lục địa. C. Sông ngòi có trữ năng thủy điện lớn.
2. Khí hậu cận xích đạo nóng quanh năm. D. Cơ sở hạ tầng tương đối hoàn thiện.

Câu 28. Lợi thế lớn nhất về tự nhiên để sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL so với ĐBSH là

1. địa hình thấp, bằng phẳng. C. diện tích đất nông nghiệp lớn.
2. khí hậu nóng ẩm quanh năm. D. nguồn nước trên mặt phong phú.

Câu 29. Nghề nuôi trồng thủy sản ở ĐBCSL phát triển mạnh **không** phải là do

1. vùng có ngư trường rộng lớn. C. nguồn thức ăn dồi dào.
2. vùng có nhiều đảo và quần đảo. D. diện tích rừng ngập mặn lớn.

Câu 30. Mặt tích cực của mùa khô kéo dài ở Tây Nguyên đối với sản xuất nông nghiệp là

1. giúp phát triển cây công nghiệp nhiệt đới.
2. dễ dàng phơi sấy, bảo quản sản phẩm.
3. dễ dàng xây dựng cơ sở- vật chất hạ tầng.
4. góp phần đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.

Câu 31. Nguyên nhân chủ yếu làm cho sản lượng thủy sản khai thác của vùng DHNTB lớn hớn Bắc Trung Bộ là gì?

1. Vùng có các ngư trường rộng lớn hơn.
2. Nhân dân có kinh nghiệp khai thác hơn.
3. Phương tiện đánh bắt hiện đại hơn.
4. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa nóng quanh năm.

Câu 32. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, khu vực có mật độ dân số cao nhất nước ta là

1. miền núi. B. trung du. C. đồng bằng. D. ven biển.

Câu 33. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, các đô thị ở nước ta có quy mô dân số từ 500001 đến 1000000 người là

1. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng. C. Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ.
2. Hà Nội, Hải Phòng, T.P Hồ Chí Minh. D. Hà Nội, Hải Phòng, Buôn Ma Thuột.

Câu 34. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, nhận xét **không** đúng về sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta

1. tỉ trọng khu vực nông, lâm, thủy sản giảm.
2. tỉ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng tăng.
3. tỉ trọng khu vực dịch vụ tăng nhanh liên tục.
4. tỉ trọng khu vực dịch vụ cao nhưng biến động.

Câu 35. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22 (bản đồ công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm) hãy cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây **không** có ngành chế biến sản phẩm chăn nuôi?

1. Hà Nội. B. Đà Nẵng. C. Hải Phòng. D. Cần Thơ.

Câu 36. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 24, mặt hàng **không** nằm trong cơ cấu giá trị hàng hóa nhập khẩu năm 2007 của nước ta là

1. hàng tiêu dùng. C. nguyên, nhiên, vật liệu.
2. công nghiệp nặng và khoáng sản. D. máy móc, thiết bị, phụ tùng.

Câu 37. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 25, một trong những di sản thiên nhiên Thế giới ở nước ta là

1. Cố đô Huế. C. Vịnh Hạ Long.
2. Phố cổ Hội An. D. Di tích Mỹ Sơn.

Câu 38. Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 17, hãy cho biết các trung tâm kinh tế nào sau đây có quy mô GDP trên 100 nghìn tỉ đồng?

1. Hà Nội, Hải Phòng. C. Hà Nội, Đà Nẵng.
2. Hà Nội, T.P Hồ Chí Minh. D. Hà Nội, Cần Thơ.

Câu 39. Cho bảng số liệu: Tổng số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam, năm 2015

(Đơn vị: triệu USD)

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Vốn đầu tư** |
| Cả nước | 281 882,5 |
| Đông Nam Bộ | 122 544,5 |

Vùng Đông Nam Bộ chiếm bao nhiêu % tổng số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, năm 2015?

A. 43,5%. B. 34,4%. C. 56,6%. D. 65,6%.

Câu 40: Cho bảng số liệu: Sản lượng thủy sản, giá trị sản xuất thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, năm 2014.

|  |  |
| --- | --- |
| Cả nước/ vùng | Năm 2017 |
| Diện tích (nghìn ha) | Sản lượng (nghìn tấn) |
| Cả nước | 7708,7 | 42763,4 |
| Đồng bằng sông Hồng | 1071,4 | 6083,3 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 4188,8 | 23633,5 |

Nhận xét nào sau đây đúng ?

A. Năng suất lúa của ĐB sông Hồng bằng với ĐB sông Cửu Long.

B. Năng suất lúa của ĐB sông Hồng thấp hơn ĐB sông Cửu Long.

C. Năng suất lúa của ĐB sông Hồng cao hơn ĐB sông Cửu Long, cả nước.

D. Năng suất lúa của ĐB sông Hồng thấp hơn ĐB sông Cửu Long, cả nước.